

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2024/DS-PT  
Ngày: 01-3-2024  
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Thanh Tòng

Ông Nguyễn Chí Đức

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4600/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Lương Thị Mỹ T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

*2. Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H –  
Luật sư thuộc Văn phòng L – Chi nhánh M1

*3. Người kháng cáo:* Bị đơn bà Huỳnh Thị T2.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị Mỹ T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, bà Huỳnh Thị T2 có vay của bà Lương Thị Mỹ T số tiền 100.000.000 đồng. Vệc giao dịch các bên có lập “Giấy thế chấp sổ đỏ”, bà T2 ký tên vào giấy thế chấp này có sự chứng kiến của bà Nguyễn Hoàng M là sui gia với bà T2 còn chữ viết tên Huỳnh Thị T2 là do bà T viết. Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng. Bà T2 có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T2 đứng tên cho bà T giữ.

Ngày 13/6/2019, bà T2 tiếp tục vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng. Hai bên có lập “Giấy mượn tiền” có chữ ký tên của bà T2. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay cũng là 3%/tháng.

Sau khi vay tiền, bà T2 có trả lãi cho bà T được 02 lần, mỗi lần là 4.500.000 đồng, tổng cộng là 9.000.000 đồng. Từ đó về sau bà T2 không trả tiền lãi và cũng không trả nợ gốc cho bà T.

Bà T yêu cầu bà T2 trả cho bà số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi thời gian 39 tháng từ ngày 01/8/2019 trở về sau theo mức lãi suất do pháp luật quy định là 0,83%/tháng. Bà Tiên đồng ý tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T2 đã thế chấp khi bà T2 trả nợ xong.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Huỳnh Thị T2 trình bày:*

Bà thừa nhận vào ngày 13/6/2019 bà có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng. Bà đã trả lãi cho bà T từ tháng 7/2019 đến tháng 12/2022, mỗi tháng trả lãi 3.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Riêng khoản tiền 100.000.000 đồng mà bà T khai thì bà không thừa nhận, bà không có vay của bà T 100.000.000 đồng vào ngày 23/4/2019. Chữ ký tên và chữ viết tên Huỳnh Thị T2 trong “Giấy thế chấp sổ đỏ” ngày 23/4/2019 không phải là chữ ký và chữ viết của bà.

Bà thừa nhận có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà cho bà T để vay tiền nhưng là thế chấp vào ngày 13/6/2019, không phải là ngày 23/4/2019 như phía bà T trình bày. Tuy nhiên, bà không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T vào ngày 13/6/2019.

Khi bà vay tiền của bà T thì có chị sui của bà chứng kiến nhưng bà không biết họ tên của chị sui bà là gì.

Bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, các yêu cầu khác của bà T thì bà không đồng ý.

Bản kết luận giám định số: 604/2023/KL-KTHS ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Phòng K - Công an tỉnh B kết luận:

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên “Huỳnh Thị T2” dưới mục “Người thế chấp sổ” trên “Giấy thế chấp sổ đỏ” đề thời gian thế chấp từ ngày 23/4/2019 đến 23/10/2019 (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên “Huỳnh Thị T2” trên mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) có phải do cùng một người ký hay không.

2. Chữ viết tên “Huỳnh Thị T2” dưới mục “Người thế chấp sổ” trên “Giấy thế chấp sổ đỏ” đề thời gian thế chấp từ ngày 23/4/2019 đến 23/10/2019 (ký hiệu A) so với chữ viết mang tên “Huỳnh Thị T2” trên mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) không phải do cùng một người viết ra.

Tại Bản tường trình ngày 27/7/2023 và Biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2023, người làm chứng là bà Nguyễn Hoàng M trình bày: Bà Huỳnh Thị T2 với bà là sui gia. Bà có chứng kiến bà T2 có vay của bà Lương Thị Mỹ T số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 23/4/2019, việc giao nhận tiền tại nhà của bà. Bà T đã giao đủ cho bà T2 số tiền 100.000.000 đồng. Bà Huỳnh Thị T2 có hứa trong vòng 06 tháng sẽ trả lại số tiền vay cho bà Lương Thị Mỹ T. Bà Huỳnh Thị T2 và bà Lương Thị Mỹ T có giao kết giấy thế chấp sổ đỏ và bà là người làm chứng vào thời điểm giao kết.

*Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 đã tuyên:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lương Thị Mỹ T.

Buộc bà Huỳnh Thị T2 hoàn trả cho bà Lương Thị Mỹ T, số tiền 198.555.000 (một trăm chín mươi tám triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

2. Bà Lương Thị Mỹ T có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Đ 793401, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02554QSĐĐ/2397/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện M cho hộ bà Huỳnh Thị T2 ngày 22 tháng 7 năm 2004 ngay sau khi bà T2 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà Mỹ T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2023, bị đơn bà Huỳnh Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền này, buộc nguyên đơn trả lại phần lãi vượt quá lãi suất quy định cho bị đơn, buộc nguyên đơn phải chịu án phí, chi phí giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đồng thời cung cấp chứng cứ mới là USB chứa đoạn ghi âm cho rằng bà T2 thừa nhận còn nợ số tiền 150.000.000 đồng. Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị T2, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị T2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Lương Thị Mỹ T cho rằng bà Huỳnh Thị T2 có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng ngày 23/4/2019 và 50.000.000 đồng ngày 13/6/2019 với mức lãi suất 3%/tháng, bà T2 chỉ đóng lãi được 02 tháng với số tiền 9.000.000 đồng sau đó không đóng lãi nữa nên yêu cầu bà T2 trả lại số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/8/2019 đến ngày 15/8/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng. Trong khi đó, bị đơn bà T2 chỉ thừa nhận có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng ngày 13/6/2019, đối với số tiền 100.000.000 đồng bà xác định không có vay nên không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/01/2024, nguyên đơn cung cấp 01 USB chứa file ghi âm, nguyên đơn cho rằng trong đoạn ghi âm có nội dung bà T2 thừa nhận còn nợ bà T số tiền 150.000.000 đồng. Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh. Sau khi được tiếp cận chứng cứ mới, bà T2 khẳng định giọng nói trong đoạn ghi âm không phải của bà và có yêu

cầu giám định giọng nói, tuy nhiên sau đó bà T2 rút yêu cầu giám định và cho rằng chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì nguyên đơn có nghĩa vụ chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 01/3/2024, nguyên đơn khẳng định không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định giọng nói trong đoạn ghi âm. Do nguyên đơn không có yêu cầu nên không có cơ sở căn cứ vào chứng cứ này để xem xét. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[3] Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 13/6/2019, bị đơn bà T2 thừa nhận có vay và đồng ý trả số tiền này nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 23/4/2019:

Nguyên đơn căn cứ vào “Giấy thế chấp sổ đỏ” cho rằng bà T2 có vay số tiền 100.000.000 đồng và thế chấp sổ đỏ để làm tin. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận toàn bộ nội dung trong “Giấy thế chấp sổ đỏ” là do bà T viết, bà T2 chỉ ký tên. Tuy nhiên, căn cứ kết quả giám định tại Bản kết luận giám định số: 604/2023/KL-KTHS ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Phòng K - Công an tỉnh B thì *“Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên “Huỳnh Thị T2” dưới mục “Người thế chấp sổ” trên “Giấy thế chấp sổ đỏ” để thời gian thế chấp từ ngày 23/4/2019 đến 23/10/2019 (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên “Huỳnh Thị T2” trên mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) có phải do cùng một người ký hay không”*. Đồng thời, xét về nội dung “Giấy thế chấp sổ đỏ” thì phần đầu tờ giấy không đề thời gian, phần cuối tờ giấy ghi *“thế chấp sổ mượn 100.000.000 (một trăm triệu đồng chẵn), thời gian 06 tháng kể từ ngày 23/4/2019 đến ngày 23/10/2019”* và nội dung này được viết dưới phần *“Người thế chấp sổ Huỳnh Thị T2”*. Như vậy, không đủ cơ sở xác định chữ ký trong “Giấy thế chấp sổ đỏ” là của bà T2 và nội dung thế chấp sổ vay 100.000.000 đồng là do bà T tự viết và được viết sau chữ ký của các bên.

Đối với trình bày của người làm chứng bà Nguyễn Hoàng M thì đây chỉ là lời trình bày của bà M, bà M không có chứng cứ nào khác kèm theo để chứng minh cho lời trình bày của mình. Hơn nữa, việc bà M cho rằng bà có ký tên làm chứng vào thời điểm các bên viết giấy cũng không khách quan bởi lẽ “Giấy thế chấp sổ đỏ” không có ghi ngày tháng năm viết giấy và nội dung thế chấp được viết dưới phần chữ ký của các bên.

Ngoài ra, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh bà T2 có vay số tiền 100.000.000 đồng nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền này. Cấp sơ thẩm nhận định kết quả giám định chưa đủ cơ sở kết luận chữ ký của bà T2 trong “Giấy thế chấp sổ đỏ” và mẫu chữ ký của bà T2 có phải do cùng một người ký hay không *“không có nghĩa là chữ ký trong “Giấy thế chấp sổ đỏ” do nguyên đơn cung cấp không phải là chữ ký của*

bà Huỳnh Thị T2” là không phù hợp, mang tính suy đoán. Đồng thời, cấp sơ thẩm căn cứ lời trình bày của người làm chứng để cho rằng có việc bị đơn vay số tiền 100.000.000 đồng là đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, chưa xem xét toàn diện các tình tiết của vụ án. Kháng cáo của bị đơn đối với nội dung này là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng hai bên giao kết hợp đồng vay là vay có lãi. Tuy nhiên, mức lãi các bên đưa ra là khác nhau, nguyên đơn cho rằng 2%/tháng, bị đơn cho rằng 6%/tháng và đều cao hơn mức lãi suất tối đa là 20%/năm. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp.

Bà T2 cho rằng đã trả tiền lãi cho bà T với mức lãi suất 6%/tháng, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng từ khi vay cho đến tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, bà T2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, bà T chỉ thừa nhận có nhận tiền lãi của bà T2 đến tháng 7 năm 2019 với số tiền 9.000.000 đồng nên ghi nhận. Về thời gian trả lãi, thời gian bà Mỹ T yêu cầu tính lãi là 39 tháng, kể từ ngày 01/8/2019 đến ngày 15/8/2023 là ít hơn thời gian thực tế mà bà T2 phải có nghĩa vụ trả lãi (từ ngày 14/9/2019 đến ngày 17/5/2023 là 44 tháng 03 ngày) nên được chấp nhận. Theo đó, số tiền lãi phát sinh trên số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc là:  $50.000.000 \times 0,83\%/tháng \times 39 \text{ tháng} = 16.185.000 \text{ đồng}$ .

Đối với số tiền lãi 9.000.000 đồng mà bà T2 đã đóng trong thời gian 02 tháng. Mức lãi suất tối đa theo quy định là 20%/năm tương đương 1,67%/tháng, số tiền lãi tối đa của số tiền vay 50.000.000 đồng là 835.000 đồng. Bà T2 có yêu cầu trả lại số lãi bà đã đóng vượt nên cần phải tính lại cho bà với số tiền 7.330.000 đồng (9.000.000 đồng - 835.000 đồng x 02 tháng).

Do đó, số tiền lãi mà bà T2 phải trả cho bà T là 8.855.000 đồng (16.185.000 đồng - 7.330.000 đồng).

[6] Về chi phí giám định: Việc yêu cầu giám định của bị đơn để chứng minh chữ ký, chữ viết trong “Giấy thế chấp sổ đỏ” do nguyên đơn cung cấp không phải là của bà là có căn cứ nên nguyên đơn phải chịu chi phí giám định theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu chi phí giám định là không đúng, kháng cáo của bị đơn đối với nội dung này là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp, kháng cáo của bị đơn có căn cứ nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc 50.000.000 đồng và 8.855.000 đồng tiền lãi.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí

[8.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án bị sửa nên án phí sơ thẩm được điều chỉnh tương ứng.

Buộc bà Lương Thị Mỹ T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận 8.457.250 đồng.

Buộc bà Huỳnh Thị T2 phải chịu 2.942.750 đồng (5% của 58.855.000 đồng).

[8.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị T2 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị T2.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Áp dụng các Điều 463, 466, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lương Thị Mỹ T.

Buộc bà Huỳnh Thị T2 hoàn trả cho bà Lương Thị Mỹ T số tiền 58.855.000 đồng (Năm mươi tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 8.855.000 đồng (Tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lương Thị Mỹ T đối với yêu cầu trả lại số tiền gốc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi đối với số tiền này.

3. Bà Lương Thị Mỹ T có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Đ 793401, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02554QSDĐ/2397/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện M cho hộ bà Huỳnh Thị T2 ngày 22 tháng 7 năm 2004 ngay sau khi bà Huỳnh Thị T2 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà Lương Thị Mỹ T.

4. Về chi phí giám định:

Buộc bà Lương Thị Mỹ T phải chịu chi phí giám định là 1.830.000 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng). Do bà T2 đã tạm ứng số tiền này nên buộc bà Lương Thị Mỹ T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền 1.830.000 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị T2 phải chịu án phí là 2.942.750 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Bà Lương Thị Mỹ T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 8.457.250 đồng (Tám triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006769 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Bà Lương Thị Mỹ T còn phải nộp tiếp án phí là 2.757.250 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng).

5.2. Án phí phúc thẩm:

H1 lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001112 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam cho bà Huỳnh Thị T2.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Huỳnh Ngọc Dũng**